UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH HÀ NAM**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:21 /2024/QĐ-UBND	*Hà Nam, ngày 02 tháng 5 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chi tiết cưỡng chế thi hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai; cưỡng chế thi hành quyết định công nhận hòa giải thành trong tranh chấp đất đai ban hành kèm theo Quyết định số 25/2015/QĐ-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Theo đề nghị của của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định ban hành kèm theo Quyết định số 25/2015/QĐ-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam quy định chi tiết cưỡng chế thi hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai; cưỡng chế thi hành quyết định công nhận hòa giải thành trong tranh chấp đất đai.

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 như sau:

"Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về nguyên tắc, điều kiện, thẩm quyền, trình tự, thủ tục thực hiện cưỡng chế thi hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai; cưỡng chế thi hành quyết định công nhận hòa giải thành trong tranh chấp đất đai trên địa bàn tỉnh Hà Nam và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan đến việc cưỡng chế thi hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai, cưỡng chế thi hành quyết định công nhận hòa giải thành trong tranh chấp đất đai.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 như sau:

"Điều 3. Nguyên tắc thực hiện cưỡng chế

Thực hiện theo quy định tại khoản 59 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:

“Điều 4. Điều kiện thực hiện việc cưỡng chế

Việc cưỡng chế chỉ được thực hiện khi có đủ các điều kiện sau:

1. Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai, quyết định công nhận hòa giải thành đã có hiệu lực thi hành mà các bên hoặc một trong các bên tranh chấp không chấp hành quyết định và đã được Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã nơi có đất tranh chấp vận động, thuyết phục mà không chấp hành.

2. Quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định giải quyết tranh chấp đất đai, quyết định công nhận hòa giải thành đã được niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất tranh chấp.

3. Quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định giải quyết tranh chấp đất đai, quyết định công nhận hòa giải thành đã có hiệu lực thi hành.

4. Người bị cưỡng chế đã nhận được quyết định cưỡng chế.

Trường hợp người bị cưỡng chế từ chối không nhận quyết định cưỡng chế hoặc vắng mặt khi giao quyết định cưỡng chế thì Ủy ban nhân dân cấp xã lập biên bản”.

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 như sau:

“Điều 5. Thẩm quyền ban hành quyết định cưỡng chế

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định giải quyết tranh chấp đất đai, quyết định công nhận hòa giải thành.”

5. Bổ sung Điều 6a như sau:

“Điều 6a. Xác minh về điều kiện bảo đảm thi hành quyết định cưỡng chế

1. Khi quyết định giải quyết tranh chấp đất đai, quyết định công nhận hòa giải thành đã có hiệu lực thi hành mà các bên có liên quan không chấp hành quyết định thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện giao phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Phòng Tư pháp, Thanh tra huyện và các cơ quan, đơn vị có liên quan tiến hành xác minh về các điều kiện đảm bảo thi hành quyết định cưỡng chế.

2. Cơ quan được giao xác minh về điều kiện đảm bảo thi hành quyết định cưỡng chế có trách nhiệm:

a) Rà soát các điều kiện thực hiện cưỡng chế quy định tại Điều 4 Quy định này; nếu điều kiện nào chưa đảm bảo thì đề nghị với cơ quan, tổ chức có liên quan hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất tranh chấp thực hiện các công việc tương ứng để đảm bảo điều kiện đó.

b) Thu thập thông tin về người phải chấp hành bao gồm các thông tin về: họ tên, tuổi, địa chỉ, nhân thân, hoàn cảnh gia đình, sức khỏe, nơi cư trú, nơi công tác và một số thông tin khác nếu thấy cần thiết.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan lưu giữ hoặc có các thông tin về người phải chấp hành có trách nhiệm cung cấp thông tin, tài liệu khi nhận được yêu cầu, đề nghị của cơ quan có thẩm quyền. Trường hợp từ chối phải nêu rõ lý do bằng văn bản.

c) Khảo sát hiện trạng diện tích đất thuộc đối tượng cưỡng chế nhằm xác định rõ tình trạng của đất chuẩn bị cưỡng chế. Trường hợp trên đất cưỡng chế có tài sản,

công trình xây dựng, vật kiến trúc khác thì phải xác định rõ số lượng, loại công trình, thời điểm hình thành, đồng thời tiến hành xử lý như sau:

Nếu tài sản, công trình, vật kiến trúc phát sinh sau khi có quyết định giải quyết tranh chấp đất đai, quyết định công nhận hòa giải thành thì lập biên bản yêu cầu người có tài sản, công trình, vật kiến trúc khác tự tháo dỡ, di chuyển ra khỏi diện tích đất thuộc đối tượng cưỡng chế để phục vụ công tác cưỡng chế;

Nếu tài sản, công trình, vật kiến trúc có trước khi có quyết định giải quyết tranh chấp đất đai, quyết định công nhận hòa giải thành thì làm việc với người có tài sản, công trình, vật kiến trúc để xác định rõ các yêu cầu của người có tài sản, công trình, vật kiến trúc đó, cụ thể:

Trường hợp người có tài sản, công trình, vật kiến trúc không có yêu cầu thì lập biên bản hoặc thông báo bằng văn bản yêu cầu người có tài sản, công trình, vật kiến trúc tự tháo dỡ, di chuyển ra khỏi diện tích đất thuộc đối tượng cưỡng chế để phục vụ công tác cưỡng chế;

Trường hợp người có tài sản, công trình, vật kiến trúc có yêu cầu về tài sản hoặc bồi thường thiệt hại thì báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện biết để chỉ đạo xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Kết thúc việc xác minh, chậm nhất sau 03 *(ba)* ngày làm việc cơ quan chủ trì xác minh phải có báo cáo bằng văn bản, đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định việc cưỡng chế, thành lập Ban thực hiện cưỡng chế."

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 7 như sau:

"Điều 7. Ban hành quyết định cưỡng chế, thành lập Ban thực hiện cưỡng chế

Trong thời hạn 07 *(bảy)* ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành quyết định cưỡng chế và thành lập Ban thực hiện cưỡng chế *(có Mẫu quyết định kèm theo)*.

1. Quyết định cưỡng chế bao gồm các nội dung cơ bản sau:

a) Căn cứ ban hành quyết định cưỡng chế.

b) Căn cứ để thực hiện việc cưỡng chế.

c) Họ tên, địa chỉ của đối tượng bị cưỡng chế.

d) Nội dung cưỡng chế.

đ) Thời gian, địa điểm tổ chức cưỡng chế.

e) Trách nhiệm tổ chức thi hành quyết định cưỡng chế.

2. Thành phần Ban thực hiện cưỡng chế gồm:

a) Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện là Trưởng ban;

b) Thành viên đại diện cho các cơ quan cấp huyện gồm: Thanh tra, Tư pháp, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng; đại diện lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất.

Tùy theo tính chất của từng vụ việc cụ thể, ngoài các thành phần trên, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định bổ sung thành viên Ban thực hiện cưỡng chế cho phù hợp với tình hình thực tế nhiệm vụ".

7. Bãi bỏ Điều 8

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2024.

2. Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh, đề xuất phương án giải quyết các vướng mắc về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Website Chính phủ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND huyện, thị xã, thành phố;
- UBND xã, phường, thị trấn;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, NNTNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Trương Quốc Huy